

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 28/5/2026 của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 298/NQ-CP ngày 26/9/2025 ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW ngày 18/7/2025 của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1534/QĐ-TTg ngày 11/8/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển và giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp cho địa phương thực hiện đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới đã triển khai năm 2026 theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới;

Căn cứ Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 16/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao chủ đầu tư thực hiện 10 dự án đầu tư xây dựng trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học - trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền trong năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 324/TTr-SXD ngày 02/9/2026 về việc phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn (kèm theo Công văn báo cáo kết quả thẩm định số 10572/SXD-HĐXD ngày 01/9/2026 và hồ sơ Dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên dự án:** Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn.
- 2. Địa điểm xây dựng:** Xã Nhi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 3. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.
- 4. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.
- 5. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Phú Giang.
- 6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: 50 năm.
- 7. Mục tiêu đầu tư:** Nhằm nâng cao dân trí, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, tạo nguồn cán bộ là người dân tộc, địa phương, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào vùng biên giới, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh.

8. Quy mô đầu tư

Xây dựng Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn trên khu đất có diện tích 24.255,2 m² (gồm diện tích đất hiện trạng của trường Tiểu học Nhi Sơn, trường THCS Nhi Sơn và phần đất mở rộng). Cụ thể:

- Đầu tư xây mới các công trình, gồm: Nhà đa năng, nhà lớp học bộ môn 3 tầng THCS, nhà lớp học 04 phòng THCS, nhà hợp khối nội trú, bán trú, bếp + ăn 5 tầng, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác.
- Sửa chữa, cải tạo các hạng mục công trình hiện có, sắp xếp công năng sử dụng phù hợp với quy mô tổng thể dự án.
- Cải tạo, đầu tư xây dựng mới các hạng mục phụ trợ và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, gồm: nhà bảo vệ, nhà để xe, cổng, tường rào, san nền, kè -

taluy - tường chắn, giao thông nội bộ, sân đường, sân thể thao, cây xanh cảnh quan, cấp điện - chiếu sáng, cấp nước, thoát nước mưa - nước thải, phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc, đường giao thông đối ngoại kết nối từ đường chính vào trường học.

- Đầu tư trang thiết bị thiết yếu phục vụ nhu cầu giảng dạy, học tập, sinh hoạt nội trú - bán trú của học sinh và giáo viên Nhà trường.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Phá dỡ các hạng mục công trình

- Các công trình thuộc khu đất Trường Tiểu học Nhi Sơn (cũ): Nhà bảo vệ, nhà để xe, bể nước.

- Các công trình thuộc khu đất Trường THCS Nhi Sơn (cũ): Nhà công vụ 01 tầng, nhà bếp giáo viên, nhà vệ sinh giáo viên, bể nước, nhà ký túc xá học sinh 02 tầng, nhà bếp + ăn học sinh, nhà kho, nhà tắm học sinh, nhà bảo vệ, cổng.

9.2. Cải tạo các hạng mục công trình hiện trạng

9.2.1. Cải tạo công trình “Nhà hiệu bộ và lớp học 2 tầng + Nhà lớp học 2 tầng 2 phòng học THCS” thành công trình “Nhà hiệu bộ” (ký hiệu 01):

a) Hiện trạng công trình:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 472,2 m². Chiều cao công trình là 9,75 m, trong đó: Tầng 1 cao 3,6 m, tầng 2 cao 3,6 m, mái cao 2,1 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng tiếp khách, 03 phòng học. Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng tiếp khách, 01 văn phòng, 01 phòng đoàn đội + truyền thống, 01 phòng học.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng như sau: Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng Đảng đoàn thể, 01 phòng giáo viên, 01 văn phòng, 02 phòng tổ chuyên môn và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng Hiệu trưởng, 01 phòng tiếp khách chung, 01 phòng họp, 01 phòng truyền thống và 01 khu vệ sinh.

- Lát lại nền nhà tại một số vị trí, sơn lại toàn bộ nhà, sửa chữa bậc tam cấp, chống thấm sê nô mái, bổ sung thay thế một số cửa, thiết bị điện, hệ thống cấp - thoát nước để phù hợp với công năng công trình cải tạo.

9.2.2. Cải tạo công trình “Nhà lớp học bộ môn” thành công trình “Nhà học bộ môn và các phòng chức năng THCS” (ký hiệu 04):

a) Hiện trạng công trình:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 220,5 m². Chiều cao công

trình là 10,05 m, trong đó: Tầng 1 cao 3,6 m, tầng 2 cao 3,6 m, mái cao 2,4 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng học lý hóa, 01 phòng y tế, 01 phòng thiết bị giáo dục, 01 phòng tin học. Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng sinh hoá, 01 phòng đoàn + tư vấn học đường + đoàn đội.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng như sau: Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng Bộ môn công nghệ + chuẩn bị và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng khoa học tự nhiên + chuẩn bị và 01 khu vệ sinh.

- Lát lại nền nhà hiện trạng, sơn lại toàn bộ nhà, sửa chữa bậc tam cấp, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế một số cửa, thiết bị điện, hệ thống cấp - thoát nước để phù hợp với công năng công trình cải tạo.

9.2.3. Cải tạo công trình “Nhà lớp học 06 phòng THCS” (ký hiệu 05):

a) Hiện trạng công trình:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 252,8 m². Chiều cao công trình là 9,75 m, trong đó: Tầng 1 cao 3,6 m, tầng 2 cao 3,6 m, mái cao 2,1 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng mỗi tầng bố trí 03 phòng học với diện tích 50,0 m²/phòng.

b) Nội dung cải tạo: Lát lại nền nhà, sơn lại toàn bộ nhà, sửa chữa bậc tam cấp, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế một số cửa, thiết bị điện, hệ thống thoát nước mái cho công trình, lợp lại mái tôn.

9.2.4. Cải tạo công trình “Nhà công vụ 06 gian” thành công trình “Nhà lớp học chức năng THCS” (ký hiệu 07):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 228,8 m². Mặt bằng nhà bố trí 06 phòng chức năng.

b) Nội dung cải tạo: Bố trí lại mặt bằng công năng gồm: 03 phòng thiết bị giáo dục, 03 phòng kho.

9.2.5. Cải tạo công trình “Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng” thành công trình “Nhà bộ môn tiểu học” (ký hiệu 12):

a) Hiện trạng công trình:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 449,6 m². Chiều cao công trình là 9,45 m, trong đó: Tầng 1 cao 3,6 m, tầng 2 cao 3,6 m, mái cao 1,8 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng thư viện, 01 phòng kho, 02 phòng họp, 01 phòng Phó Hiệu trưởng và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí 01 phòng

thiết bị, 01 phòng tin học, 01 phòng truyền thống, 01 phòng y tế, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng đảng đoàn thể, 01 phòng Phó Hiệu trưởng và 01 khu vệ sinh.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng như sau: Mặt bằng tầng 1 bố trí 03 phòng lớp học, 01 phòng nghỉ giáo viên, 01 phòng học bộ môn KHCN + chuẩn bị và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí 02 phòng lớp học, 01 phòng bộ môn tin học, 01 phòng bộ môn ngoại ngữ + chuẩn bị và 01 khu vệ sinh.

- Lát lại nền nhà, sơn lại toàn bộ nhà, sửa chữa bậc tam cấp, bậc thang, lan can hành lang và cầu thang, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế một số cửa, thiết bị điện, hệ thống cấp - thoát nước để phù hợp với công năng công trình cải tạo.

9.2.6. Cải tạo công trình “Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng” thành công trình “Nhà lớp học 08 phòng tiểu học” (ký hiệu 13):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 539,9 m². Chiều cao công trình là 9,45 m, trong đó: Tầng 1 cao 3,6 m, tầng 2 cao 3,6 m, mái cao 1,8 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Mặt bằng các tầng 1, 2 mỗi tầng bố trí 05 phòng học.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng như sau: Mặt bằng các tầng 1, 2 mỗi tầng bố trí 04 phòng học tiểu học, 01 phòng nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh.

- Lát lại nền nhà, sơn lại toàn bộ nhà, sửa chữa bậc tam cấp, bậc thang, lan can hành lang và cầu thang, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế một số cửa, thiết bị điện, hệ thống cấp - thoát nước để phù hợp với công năng công trình cải tạo.

9.2.7. Cải tạo công trình “Nhà ký túc xá học sinh” thành công trình “Nhà bán trú học sinh tiểu học” (ký hiệu 14):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 379,1 m². Chiều cao công trình là 6,45 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Mặt bằng nhà bố trí 05 phòng ký túc xá học sinh tiểu học.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng như sau: Mặt bằng nhà bố trí 05 phòng bán trú học sinh tiểu học (lớp 1, lớp 2).

- Lát lại nền nhà, sơn lại toàn bộ nhà, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế thiết bị điện, hệ thống thoát nước, thay mới thiết bị vệ sinh.

9.2.8. Cải tạo công trình “Nhà công vụ” thành công trình “Nhà bộ môn tiểu học” (ký hiệu 15):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 301,5 m². Chiều cao công trình là 6,45 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt

mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Mặt bằng nhà bố trí 04 phòng bán trú.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng nhà như sau: 01 phòng học bộ môn âm nhạc + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn mỹ thuật + chuẩn bị.

- Lát lại nền nhà, sơn lại toàn bộ nhà, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế thiết bị điện, hệ thống thoát nước, thay mới thiết bị vệ sinh.

9.2.9. Cải tạo công trình “Nhà bếp + ăn học sinh” thành công trình “Nhà thư viện tiểu học” (ký hiệu 16):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 192,5 m². Chiều cao công trình là 5,65 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m. Mặt bằng nhà bố trí: Sảnh, khu bếp, 01 phòng ăn, 01 kho, sân rửa.

b) Nội dung cải tạo:

- Bố trí lại mặt bằng công năng nhà gồm 01 thư viện và 01 phòng kho.

- Sơn lại toàn bộ nhà, chống thấm sê nô mái, bổ sung, thay thế thiết bị điện, hệ thống thoát nước mái, bổ sung, thay thế cửa để phù hợp với công năng công trình cải tạo.

9.2.10. Cải tạo công trình Nhà vệ sinh tiểu học (ký hiệu số 17):

a) Hiện trạng công trình: Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 57,5 m². Chiều cao công trình là 5,25 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

b) Nội dung cải tạo: Sơn lại toàn bộ nhà, chống thấm sê nô mái, thay thế thiết bị vệ sinh hư hỏng.

9.3. Các hạng mục công trình xây mới

9.3.1. Hạng mục: Nhà đa năng (ký hiệu 02):

a) Giải pháp kiến trúc:

Công trình có quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng 609,3 m². Chiều cao công trình là 9,85 m, cốt nền nhà (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,75 m. Mặt bằng nhà bố trí: Sảnh, khu vực sân, sân khấu, 01 phòng thiết bị, 01 phòng thay đồ nam, 01 phòng thay đồ nữ và 01 khu vệ sinh.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng đơn, giằng móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ cột, dầm, sàn mái sảnh BTCT đá 1x2 đổ liền khối kết hợp mái sử dụng hệ dầm thép H(434-310)x165x10x10 mm, xà gồ mái thép

C150x50x2 mm, lợp tôn dày 0,45 mm.

9.3.2. Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn 3 tầng THCS (ký hiệu 03):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 03 tầng, diện tích xây dựng 415,1 m². Chiều cao công trình 13,75 m. Chiều cao mỗi tầng 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí 01 phòng đoàn đội, 01 phòng tư vấn học đường, 01 phòng y tế học đường, 01 phòng thư viện và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 2 bố trí 02 phòng Phó Hiệu trưởng, 01 phòng nghỉ giáo viên, 01 phòng bộ môn mỹ thuật + chuẩn bị, 01 phòng bộ môn tin học + chuẩn bị và 01 khu vệ sinh. Mặt bằng tầng 3 bố trí 01 phòng bộ môn KHXH, 01 phòng bộ môn ngoại ngữ, 01 phòng bộ môn âm nhạc và 01 khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (4÷5)(B÷C), (13÷14)(B÷C), giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng băng, giằng móng BTCT đá 1x2, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.3.3. Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng THCS (ký hiệu 06):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng 355,5 m². Chiều cao công trình 10,15 m, chiều cao mỗi tầng 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,45 m.

- Mặt bằng các tầng 1, 2 bố trí 01 phòng nghỉ giáo viên, 02 phòng học và 01 khu vệ sinh.

- Giao thông đứng bằng 02 thang bộ tại vị trí trục (2÷4)(E÷D), (8÷9)(B÷C), giao thông ngang bằng hành lang trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng băng, giằng móng BTCT đá 1x2, lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn, bản thang bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép

hộp, mái lợp tôn dày 0,45 mm.

9.3.4. Hạng mục: Nhà hợp khối nội trú, bán trú, bếp + ăn 5 tầng (ký hiệu 20):

a) Giải pháp kiến trúc:

- Công trình có quy mô 05 tầng, diện tích xây dựng 1.762,3 m². Chiều cao công trình 21,1 m, chiều cao mỗi tầng 3,6 m, mái cao 2,5 m, cốt nền tầng 1 (cốt 0.00 m) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện 0,6 m.

- Mặt bằng tầng 1 bố trí khu vực bếp (gồm: kho thực phẩm, kho lương thực, khu bảo quản lạnh, khu sơ chế, khu bếp, khu chia soạn), 02 phòng ăn, 01 phòng sinh hoạt chung + văn hóa, 01 phòng quản lý học sinh, 05 phòng ở giáo viên và 01 khu vệ sinh chung. Mặt bằng các tầng 2, 3, 4 mỗi tầng bố trí 06 phòng ở giáo viên, 22 phòng nội trú. Mặt bằng tầng 5 bố trí 12 phòng nội trú và sân.

- Giao thông đứng bằng: 03 thang bộ tại vị trí các trục (X1÷X3)(Y7÷Y8), (X6÷X8)(Y37÷Y38) và (X14÷X16)(Y21÷Y22); giao thông ngang bằng hành lang giữa trước nhà.

b) Giải pháp kết cấu:

- Phần móng: Sử dụng giải pháp móng cọc BTCT khoan nhồi đường kính D400, đài, dầm móng BTCT đá 1x2 đổ tại chỗ; lót móng bê tông đá 4x6 dày 10 cm.

- Phần thân: Sử dụng hệ khung kết cấu BTCT chịu lực, hệ cột, dầm, sàn bằng BTCT đá 1x2 đổ liền khối, mái xây tường thu hồi, xà gồ mái thép hộp 80x40x1,5 mm, lợp tôn dày 0,45 mm. Phần mái tầng 5 khu sân sử dụng hệ vì kèo thép, xà gồ thép hộp, lợp tôn dày 0,45 mm.

9.3.5. Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật, phụ trợ khác:

- San nền: Hướng dốc chung của toàn bộ dự án theo hướng từ Đông sang Tây, dốc ra phía cổng trường học với cao độ san nền cao nhất +760.00 m, cao độ san nền thấp nhất +759.88 m. Cao độ san nền là cao độ hoàn thiện, độ chặt san nền $K \geq 0,90$. Các đoạn chênh cao lớn được xử lý bằng kè, taluy, tường chắn.

- Nhà để xe (ký hiệu lần lượt số 8, 10, 11, 19, 21 trên TMB): Xây dựng mới 05 nhà xe giáo viên, học sinh.

- Nhà bảo vệ (ký hiệu số 09A, 09B): Xây dựng mới 02 nhà bảo vệ với diện tích 16 m²/nhà.

- Tường chắn: Sử dụng tường chắn vị trí chênh cốt nền, tường sử dụng là tường bê tông đá 1x2.

- Các hạng mục: Sân thể thao, trạm biến áp, gia cố mái taluy, bể nước PCCC + nhà bơm, bể lọc, cống, tường rào, hệ thống chiếu sáng ngoài nhà, hệ thống cấp nước ngoài nhà, hệ thống thoát nước ngoài nhà, sân, đường giao thông nội bộ...

9.4. Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước

- Nguồn điện cấp cho công trình lấy từ nguồn điện chung của khu vực qua trạm biến áp của trường (sau khi nâng công suất lên 400 kVA) cấp đến tủ điện tổng ở các tầng công trình sau đó cấp đến các thiết bị tiêu thụ điện.

- Nước sinh hoạt sử dụng nước giếng khoan và nước máy.

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải thiết kế riêng. Nước thải đen thoát vào bể tự hoại, nước thải bếp thoát vào bể tách mỡ; nước thải sau xử lý cục bộ tại các hạng mục công trình được thu gom vào bể xử lý tập trung sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

9.5. Các hệ thống kỹ thuật khác của công trình

Chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy, hệ thống internet và thông tin liên lạc được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và tính chất sử dụng của từng công trình.

(Chi tiết như hồ sơ thiết kế cơ sở).

10. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn số 10572/SXD-HĐXD ngày 01/9/2026.

11. Tổng mức đầu tư : 175.785.608.000 đồng, trong đó:

- Chi phí GPMB	3.772.145.000	đồng.
- Chi phí xây dựng	123.817.546.203	đồng.
- Chi phí thiết bị	13.513.910.400	đồng.
- Chi phí quản lý dự án	2.481.473.827	đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	7.921.912.912	đồng.
- Chi phí khác	2.321.127.035	đồng.
- Chi phí dự phòng	21.957.492.806	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

12. Số bước thiết kế: 02 bước.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2026 - 2027.

14. Nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; ngân sách tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác thực hiện giải phóng mặt bằng và đầu tư các hạng mục hạ tầng kỹ thuật có liên quan ngoài hàng rào dự án.

15. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

16. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 10572/SXD-HĐXD ngày 01/9/2026.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm toán...) về nội dung, tính chính xác của hồ sơ dự án thẩm định, trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; tiếp thu, thực hiện các nội dung được nêu tại khoản 2 Mục VII tại Công văn số 10572/SXD-HĐXD ngày 01/9/2026 của Sở Xây dựng; phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan để hoàn thiện hồ sơ trong các bước tiếp theo bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đúng quy định và tiến độ thực hiện dự án đầu tư công đặc biệt.

3. Giao Chủ đầu tư trực tiếp làm chủ đầu tư dự án giải phóng mặt bằng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Chủ tịch UBND xã Nghi Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy xã Nghi Sơn;
- Lưu: VT, THĐT^{Hùng}, KTTC^{Trường}, NNMT^{Đăng}, CNXD^{TM, N, Thanh}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Nhi Sơn
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	Chi phí GPMB	3.772.145.000		3.772.145.000
II	Chi phí xây dựng	112.561.405.637	11.256.140.566	123.817.546.203
III	Chi phí thiết bị	12.512.880.000	1.001.030.400	13.513.910.400
IV	Chi phí quản lý dự án	2.481.473.827		2.481.473.827
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	7.225.213.911	696.699.000	7.921.912.912
1	Chi phí khảo sát phục vụ lập báo cáo nghiên cứu khả thi	512.019.444	40.961.556	552.981.000
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	621.315.227	62.131.523	683.446.750
3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	111.613.514	11.161.351	122.774.865
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2.483.152.554	248.315.255	2.731.467.809
5	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	154.987.968	15.498.797	170.486.765
6	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	151.642.904	15.164.290	166.807.194
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.014.843.586	201.484.359	2.216.327.945
8	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	101.604.586	10.160.459	111.765.045
9	Chi phí giám sát công tác khảo sát	20.849.074	2.084.907	22.933.981
10	Chi phí lập hồ sơ đăng ký môi trường	29.013.889	2.321.111	31.335.000
11	Chi phí thẩm tra thiết kế PCCC	4.291.667	343.333	4.635.000
12	Chi phí khảo sát, điều tra, đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp	90.718.519	7.257.481	97.976.000
13	Chi phí khảo sát, lập quy hoạch TMB 1/5000	249.022.222	19.921.778	268.944.000
14	Chi phí thẩm định giá thiết bị (Tạm tính)	125.128.800	10.010.304	135.139.104
15	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	280.925.000	22.474.000	303.399.000
16	Chi phí khảo sát bổ sung	150.000.000	15.000.000	165.000.000
17	Chi phí tư vấn Thí nghiệm cọc	124.084.958	12.408.496	136.493.454
VI	Chi phí khác	2.172.348.478	148.778.557	2.321.127.035
1	Chi phí bảo hiểm công trình	98.121.879		98.121.879
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	18.633.274		18.633.274
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	365.458.279		365.458.279
4	Chi phí kiểm toán độc lập	556.537.236	55.653.724	612.190.960

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	92.300.353		92.300.353
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	90.049.125		90.049.125
7	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	4.145.524	414.552	4.560.076
8	Chi phí rà phá bom mìn	138.225.000	13.822.500	152.047.500
9	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán rà phá bom mìn	5.909.091	590.909	6.500.000
10	Chi phí trích đo, cắm mốc, dán nhãn thửa	200.000.000	20.000.000	220.000.000
11	Chi phí đo đạc chỉnh lý riêng từng thửa đất phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	100.000.000	10.000.000	110.000.000
12	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	402.968.717	40.296.872	443.265.589
13	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	100.000.000	8.000.000	108.000.000
VII	Chi phí dự phòng			21.957.492.806
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng, công việc phát sinh			15.655.773.659
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			6.301.719.147
	TỔNG CỘNG (làm tròn)			175.785.608.000